

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

**Báo cáo tài chính đã được soát xét
cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015**

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 48



CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT – MAY NHA TRANG
Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Dệt - May Nha Trang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015.

1. Thông tin chung

Công ty cổ phần Dệt - May Nha Trang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Dệt Nha Trang theo Quyết định số 3956/QĐ-BCN ngày 02 tháng 12 năm 2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000219, đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 8 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 2 số 3703000219 ngày 27 tháng 9 năm 2007;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 3 số 4200237973 ngày 22 tháng 12 năm 2009; và
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 4 số 4200237973 ngày 11 tháng 06 năm 2014.

Văn phòng và nhà máy của Công ty đặt tại Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

Điện thoại: (058) 3727 243
Fax: (058) 3727 227
Email: detnhatrang@dng.vnn.vn
Website: <http://www.detnhatrang.com.vn>

Các đơn vị trực thuộc Công ty

Địa chỉ

Cửa hàng Centex	12 Nguyễn Gia Thiều, Phường Vạn Thạnh, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh	54 Tôn Thất Tùng, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
Chi nhánh tại TP. Hà Nội	378 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội. Hiện chi nhánh này đã dừng hoạt động và đang làm thủ tục giải thể theo Quyết định của Hội đồng quản trị ngày 07/09/2011.

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Sản xuất các loại bông, xơ, sợi;
- Sản xuất các loại vải;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Sản xuất hàng may mặc;
- Sản xuất các loại nguyên liệu, phụ liệu phục vụ ngành dệt may;
- Sản xuất giày dép;
- Sản xuất máy móc thiết bị; vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may;
- Sản xuất hóa chất (trừ các hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may;
- Mua bán các loại vải, hàng may mặc, giày dép;
- Mua bán máy móc thiết bị, vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may; Mua bán các loại bông xơ, sợi, nguyên liệu, phụ liệu phục vụ cho ngành dệt may;
- Kinh doanh nhà và trung tâm thương mại; Cho thuê nhà văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa, đại lý, mua bán ký gửi hàng hóa;
- Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, khu công nghiệp, khu đô thị, khu du lịch;

1800.05.
CÔNG TY
CỔ PHẦN
DỆT MAY
NHA TRANG
HỒ CHÍ MINH

Thông tin chung (tiếp theo)

- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa máy móc thiết bị nhà xưởng;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xử lý chất thải lỏng công nghiệp, nước thải sinh hoạt;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn, khu du lịch;
- Nhà hàng;
- Kinh doanh xăng dầu, chất đốt, và
- Kinh doanh vật liệu xây dựng.

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban điều hành

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Phạm Xuân Trinh	Chủ tịch	25/04/2013	-
Ông Lê Ngọc Hoan	Ủy viên	25/04/2013	-
Ông Võ Đình Hùng	Ủy viên	25/04/2013	-
Ông Trần Ngọc Nga	Ủy viên	25/04/2013	-
Bà Nguyễn Thị Liên	Ủy viên	15/07/2013	-

Ban kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Lê Duy Nhơn	Trưởng ban	25/04/2013	07/05/2015
Bà Nguyễn Thị Mỹ Lệ	Trưởng ban	07/05/2015	-
Ông Trần Hiệp	Ủy viên	25/04/2013	-
Bà Lê Thị Tú Anh	Ủy viên	25/04/2013	-

Ban Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Võ Đình Hùng	Tổng Giám đốc	09/06/2014	-
Ông Lê Quang Diệu	Phó Tổng Giám đốc	06/07/2006	-
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	12/12/2012	-
Ông Phan Kiệt	Giám đốc điều hành	01/01/2012	-

Kế toán trưởng

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Bà Hồ Đặng Như Duyên	Kế toán trưởng	01/07/2011	-

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Võ Đình Hùng	Tổng Giám đốc	09/06/2014	-

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày 30 tháng 6 năm 2015, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



VÕ ĐÌNH HÙNG
Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 17 tháng 8 năm 2015

H.030f
C
TRÁCH
- KI
AFC
(N)

Số: 77/2015/BCSX-HCM.00562

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Dệt - May Nha Trang**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Dệt - May Nha Trang (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 17 tháng 8 năm 2015, từ trang 05 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam 910 về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Dệt - May Nha Trang cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được soát xét bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã không phát hiện ra những sự kiện nào khiến cho kiểm toán viên cho rằng báo cáo tài chính không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam tại ngày 06 tháng 8 năm 2014.


BÙI TUYẾT VÂN
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0071-2013-009-1



TRẦN THỊ HOÀNG YÊN
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2131-2013-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 8 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành Phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 6 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		395.398.099.345	347.723.941.542
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	2.218.845.355	1.960.960.674
Tiền	111		2.218.845.355	1.960.960.674
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.000.000.000	16.442.240.000
Chứng khoán kinh doanh	121	5.2.1	10.000.000.000	20.245.333.720
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(3.803.093.720)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		154.861.457.382	109.867.777.698
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	102.607.510.040	72.677.752.066
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	51.886.360.090	36.939.023.559
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5.1	2.394.571.289	2.428.010.397
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(2.026.984.037)	(2.177.008.324)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	5.7	226.574.924.618	217.655.681.156
Hàng tồn kho	141		226.574.924.618	217.655.681.156
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.742.871.990	1.797.282.014
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	1.714.876.819	1.790.187.141
Thuế GTGT được khấu trừ	152		27.995.171	7.094.873
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

95-C
TY
NHA
TRANG
CHỈ

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành Phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 6 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		251.408.787.542	262.783.825.503
Các khoản phải thu dài hạn	210		95.391.008.559	112.452.342.014
Phải thu dài hạn khác	216	5.5.2	95.391.008.559	112.452.342.014
Tài sản cố định	220		141.853.551.736	141.388.422.200
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	136.834.455.584	136.184.574.036
Nguyên giá	222		557.146.198.974	565.855.404.381
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(420.311.743.390)	(429.670.830.345)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	5.019.096.152	5.203.848.164
Nguyên giá	225		5.542.560.188	5.542.560.188
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(523.464.036)	(338.712.024)
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		7.865.776.982	1.547.640.901
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	7.865.776.982	1.547.640.901
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2.2	5.528.915.000	5.528.915.000
Đầu tư vào công ty con	251		4.362.000.000	4.362.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.166.915.000	1.166.915.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		769.535.265	1.866.505.388
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	579.853.903	1.728.555.322
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.12	189.681.362	137.950.066
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		646.806.886.887	610.507.767.045

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành Phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 6 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		412.502.432.003	378.582.802.756
Nợ ngắn hạn	310		401.405.429.805	370.435.469.415
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	80.498.889.051	58.634.505.661
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		25.526.830	39.723.206
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	4.935.450.986	5.738.362.384
Phải trả người lao động	314		22.856.595.971	25.453.965.542
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	480.250.713	2.996.102.050
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	21.535.201.055	3.219.969.439
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17.1	268.391.866.262	273.172.398.263
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	5.18	2.681.648.937	1.180.442.870
Nợ dài hạn	330		11.097.002.198	8.147.333.341
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17.2	11.097.002.198	8.147.333.341
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		234.304.454.884	231.924.964.289
Vốn chủ sở hữu	410	5.19	234.304.454.884	231.924.964.289
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		185.000.000.000	185.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		185.000.000.000	185.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.030.000.000	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	(11.015.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		22.015.663.659	22.015.663.659
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.258.791.225	35.924.300.630
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.882.881.563	8.082.881.563
LNST chưa phân phối năm nay	421b		21.375.909.662	27.841.419.067
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		646.806.886.887	610.507.767.045


NGUYỄN THỊ CẨM VÂN
Người lập biểu


HỒ ĐẶNG NHƯ DUYÊN
Kế toán trưởng




VÕ ĐÌNH HÙNG
Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 17 tháng 08 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành Phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1.1	653.488.490.665	648.595.591.617
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1.2	31.623.505	-
Doanh thu thuần	10		653.456.867.160	648.595.591.617
Giá vốn hàng bán	11	6.2	603.379.621.604	600.583.751.967
Lợi nhuận gộp	20		50.077.245.556	48.011.839.650
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.988.300.596	5.219.877.298
Chi phí tài chính	22	6.4	8.944.667.644	18.434.201.300
Trong đó: chi phí lãi vay	23		7.105.541.625	17.143.149.345
Chi phí bán hàng	25	6.5	4.823.911.296	4.349.617.604
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	14.488.491.110	16.910.344.475
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		23.808.476.102	13.537.553.569
Thu nhập khác	31	6.7	2.579.092.994	74.601.648
Chi phí khác	32	6.8	63.636.893	8.474.986
Lợi nhuận khác	40		2.515.456.101	66.126.662
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		26.323.932.203	13.603.680.231
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.14	4.999.753.837	2.491.259.773
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	6.9	(51.731.296)	(51.731.296)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		21.375.909.662	11.164.151.754

3004.
CỘ
CH NH
KIẾN
1FC V
1 - TI


NGUYỄN THỊ CẨM VÂN
Người lập biểu


HỒ ĐẶNG NHƯ DUYÊN
Kế toán trưởng


VÕ ĐÌNH HÙNG
Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 17 tháng 08 năm 2015



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

	Mã số	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	26.323.932.203	13.603.680.231
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	12.271.717.155	19.145.871.580
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	(3.953.118.007)	(1.596.543.280)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.812.249.103	446.588.526
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.966.087.983)	(1.569.580.562)
Chi phí lãi vay	06	7.105.541.625	17.143.149.345
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	39.594.234.096	47.173.165.840
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(11.726.726.717)	(147.576.087.164)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(8.919.243.462)	(1.145.056.551)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	(9.331.194.995)	65.136.977.275
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	1.224.011.741	2.228.348.914
(Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh	13	10.245.333.720	8.740.903.280
Tiền lãi vay đã trả	14	(7.434.563.536)	(17.190.491.765)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.862.203.249)	(2.024.864.383)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	11.370.000	5.020.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(975.425.000)	(2.083.771.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.825.592.598	(46.735.855.554)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(7.356.210.522)	(3.386.641.608)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	362.913.047	187.492.898.586
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(400.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	-	400.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.425.707.923	1.502.002.324
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.567.589.552)	185.608.259.302
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	13.045.000.000	-
Tiền thu từ đi vay	33	491.326.404.955	513.010.156.657
Tiền trả nợ gốc vay	34	(495.306.757.984)	(621.762.375.856)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(2.175.066.452)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.218.228.800)	(28.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.153.581.829)	(138.927.285.651)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	104.421.217	(54.881.903)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	1.960.960.674	3.239.218.629
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	153.463.464	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	2.218.845.355	3.184.336.726

ngau
NGUYỄN THỊ CẨM VÂN
 Người lập biểu

naup
HỒ ĐĂNG NHƯ DUYÊN
 Kế toán trưởng

W
VÕ ĐÌNH HÙNG
 Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 17 tháng 08 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Dệt - May Nha Trang ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Dệt Nha Trang theo Quyết định số 3956/QĐ-BCN ngày 02 tháng 12 năm 2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000219, đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 8 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 2 số 3703000219 ngày 27 tháng 9 năm 2007;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 3 số 4200237973 ngày 22 tháng 12 năm 2009; và
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 4 số 4200237973 ngày 11 tháng 06 năm 2014.

Văn phòng và nhà máy của Công ty đặt tại Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

Điện thoại: (058) 3727 243
Fax: (058) 3727 227
Email: detnhatrang@dng.vnn.vn
Website: <http://www.detnhatrang.com.vn>

Các đơn vị trực thuộc Công ty

Địa chỉ

Cửa hàng Centex

12 Nguyễn Gia Thiều, Phường Vạn Thạnh, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh

54 Tôn Thất Tùng, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Chi nhánh tại TP. Hà Nội

378 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.
Hiện chi nhánh này đã dừng hoạt động và đang làm thủ tục giải thể theo Quyết định của Hội đồng quản trị ngày 07/09/2011.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Sản xuất các loại bông, xơ, sợi;
- Sản xuất các loại vải;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Sản xuất hàng may mặc;
- Sản xuất các loại nguyên liệu, phụ liệu phục vụ ngành dệt may;
- Sản xuất giày dép;
- Sản xuất máy móc thiết bị; vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may;
- Sản xuất hóa chất (trừ các hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may;

Thông tin chung (tiếp theo)

- Mua bán các loại vải, hàng may mặc, giày dép;
- Mua bán máy móc thiết bị, vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may;
- Mua bán các loại bông xơ, sợi, nguyên liệu, phụ liệu phục vụ cho ngành dệt may;
- Kinh doanh nhà và trung tâm thương mại; Cho thuê nhà văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa, đại lý, mua bán ký gửi hàng hóa;
- Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, khu công nghiệp, khu đô thị, khu du lịch;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa máy móc thiết bị nhà xưởng;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xử lý chất thải lỏng công nghiệp, nước thải sinh hoạt;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn, khu du lịch;
- Nhà hàng;
- Kinh doanh xăng dầu, chất đốt; và
- Kinh doanh vật liệu xây dựng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty

Công ty con

Công ty cổ phần Đầu tư Khánh Phú ("KPI") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 4201220884 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 9 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 24 tháng 4 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp.

Vốn điều lệ của KPI theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 34.000.000.000 VND, trong đó Công ty đăng ký góp 20.000.000.000 VND (tương đương 58,82% vốn điều lệ).

Trụ sở chính của KPI đặt tại số 12 Nguyễn Gia Thiều, Phường Vạn Thạnh, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

Ngành nghề kinh doanh chính của KPI: kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn hạn và kinh doanh bất động sản.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Một số số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước do áp dụng Thông tư này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Các quy định có thay đổi ảnh hưởng đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính của Công ty như sau:

Tỷ giá áp dụng để hạch toán các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, tổng số nhân viên của Công ty là 3.179 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 3.325 người).

2. KỲ TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

Các giao dịch bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Tại ngày 30/06/2015, tỷ giá mua là 21.780 VND/USD; tỷ giá bán là 21.840 VND/USD.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá

TRÁ
A
QUẢN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3441
CÔNG
NHỊ
KIỂM
C VỊ
- T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

995
TỶ
KHU
TOÁ
T N
HỒ

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

4.8 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
Máy móc thiết bị	03 – 15 năm
Phương tiện vận tải	05 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 20 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	10 năm

4.10 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Máy móc thiết bị	15 năm
------------------	--------

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.1 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Công cụ tài chính (tiếp theo)

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.1 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Đối tượng

Tổng Công ty cổ phần Phong Phú
Công ty cổ phần Đầu tư Khánh Phú
Công ty cổ phần Dệt giá dụng Phong Phú
Công ty cổ phần Dệt Đông Nam

Quan hệ

Công ty mẹ
Công ty con
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG
Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đối tượng	Quan hệ
Công ty cổ phần Đầu tư Phong Phú Sơn Trà	Cùng Công ty mẹ
Công ty cổ phần Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Phong Phú	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty cổ phần Phước Lộc	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty cổ phần Đầu tư Phước Long	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Phú	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Tập đoàn Dệt May Việt Nam ("Vinatex")	Công ty mẹ của Tổng Công ty cổ phần Phong Phú
Công ty Tài chính cổ phần Dệt May Việt Nam	Cùng công ty mẹ của Tổng Công ty cổ phần Phong Phú
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng	Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	197.912.689	202.778.270
Tiền gửi ngân hàng - VND	895.889.772	1.195.159.572
Tiền gửi ngân hàng - USD	1.124.964.444	562.944.382
Tiền gửi ngân hàng - EUR	78.450	78.450
	2.218.845.355	1.960.960.674

Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng		
USD	51.651,26	1.124.964.444
EUR	2,86	78.450

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

5.2.1 Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu						
Ngân hàng Thương mại cổ phần						
Xuất nhập khẩu Việt Nam (*)	-	-	-	10.245.333.720	6.442.240.000	(3.803.093.720)
Công ty cổ phần Đầu tư Nhà và						
Phát triển Đô thị Nha Trang	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-
	10.000.000.000	10.000.000.000	-	20.245.333.720	16.442.240.000	(3.803.093.720)

Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

(*) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ 503.300 cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam.	
Tiền thu do chuyển nhượng chứng khoán:	6.643.560.000 VND
Giá trị ghi sổ của chứng khoán:	10.245.333.720 VND
Lỗ do chuyển nhượng chứng khoán:	3.601.773.720 VND

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	6 tháng đầu năm 2015	2014
	VND	VND
Số đầu năm	(3.803.093.720)	(5.198.317.000)
Hoàn nhập trong năm/kỳ	3.803.093.720	1.395.223.280
Số cuối năm/kỳ	-	(3.803.093.720)

5.2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con						
Công ty cổ phần Đầu tư Khánh Phú	4.362.000.000	-	4.362.000.000	4.362.000.000	-	4.362.000.000
	4.362.000.000	-	4.362.000.000	4.362.000.000	-	4.362.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty cổ phần Bông Tây Nguyên	266.915.000	-	266.915.000	266.915.000	-	266.915.000
Công ty cổ phần Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Phong Phú	900.000.000	-	900.000.000	900.000.000	-	900.000.000
	1.166.915.000	-	1.166.915.000	1.166.915.000	-	1.166.915.000

Tình hình hoạt động của công ty con

Công ty cổ phần Đầu tư Khánh Phú ("KPI") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 4201220884 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 9 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 24 tháng 4 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp.

Vốn điều lệ của KPI theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 34.000.000.000 VND, trong đó Công ty đăng ký góp 20.000.000.000 VND (tương đương 58,82% vốn điều lệ).

Ngành nghề kinh doanh chính của KPI: kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn hạn và kinh doanh bất động sản.

Các cam kết của Công ty về góp vốn nhưng chưa thực hiện tại ngày kết thúc kỳ tài chính 30 tháng 6 năm 2015

	Vốn điều lệ của đơn vị nhận vốn đầu tư VND	Cam kết góp vốn của Công ty		
		Vốn cam kết góp VND	Tỷ lệ %	Vốn chưa góp tại 30/06/2015 VND
Công ty cổ phần xúc tiến thương mại và đầu tư Phong Phú	30.000.000.000	1.500.000.000	5,00	600.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư Khánh Phú	34.000.000.000	20.000.000.000	58,82	15.638.000.000
	64.000.000.000	21.500.000.000		16.238.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

Giao dịch với công ty con

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với công ty con như sau:

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Công ty cổ phần Đầu tư Khánh Phú – cho thuê mặt bằng	27.272.727	27.272.727
	27.272.727	27.272.727

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu các bên liên quan		
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú	67.710.390.822	38.036.290.303
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú	675.698.854	1.021.344.245
Công ty cổ phần Đầu tư Phong Phú Sơn Trà	864.902.256	864.902.256
Công ty cổ phần Đầu tư Khánh Phú	30.000.000	90.000.000
Phải thu các khách hàng khác		
Sanmar Corporation	26.858.459.153	26.315.220.659
Các khách hàng khác	6.468.058.955	6.349.994.603
	102.607.510.040	72.677.752.066

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, số dư phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ là 1.324.945,96 USD tương đương 28.857.318.653 VND.

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Trả trước cho các bên liên quan		
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Phú	35.000.000.000	35.000.000.000
Trả trước cho người bán khác		
Công ty TNHH Xây dựng Minh Việt	10.414.480.857	784.607.446
Các nhà cung cấp khác	6.471.879.233	1.154.416.113
	51.886.360.090	36.939.023.559

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, số dư trả trước cho người bán ngắn hạn có gốc ngoại tệ là 244.086,14 USD tương đương 2.983.610.570 VND.

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2015	01/01/2015
	Giá trị VND	Giá trị VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác		
Phải thu bảo hiểm xã hội	-	1.595.148.239
Thuế GTGT đầu vào của TSCĐ	-	-
thuế tài chính	241.893.944	288.712.124
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	1.548.286.786	-
Tạm ứng nhân viên	418.860.000	-
Phải thu khác	185.530.559	480.150.034 (179.714.987)
	2.394.571.289	2.428.010.397 (179.714.987)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú	95.212.310.736	-	112.273.644.191	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Ký quỹ thuê tài chính	178.697.823	-	178.697.823	-
	95.391.008.559	-	112.452.342.014	-

5.6 Nợ xấu

		30/06/2015			01/01/2015	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan						
- Phải thu tiền bán hàng						
Công ty cổ phần Đầu tư Phong Phú Sơn Trà	Trên 3 năm	864.902.256	864.902.256	Trên 3 năm	864.902.256	864.902.256
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú	Trên 6 tháng	86.356.911	25.907.073	-	-	-
Công ty cổ phần Đầu tư Khánh Phú	-	-	-	Trên 1 năm	60.000.000	30.000.000
Các tổ chức và cá nhân khác						
- Phải thu tiền bán hàng						
Công ty cổ phần Dệt May Hapaco Hải Phòng	Trên 3 năm	787.538.760	787.538.760	Trên 3 năm	787.538.760	787.538.760
Các tổ chức, cá nhân khác	-	393.606.638	348.635.948	-	314.852.321	314.852.321
- Phải thu ngắn hạn khác						
Ông Lê Trung Hải	-	-	-	Trên 3 năm	179.714.987	179.714.987
		2.132.404.565	2.026.984.037		2.207.008.324	2.177.008.324

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	6 tháng đầu năm 2015	2014
	VND	VND
Số đầu năm	2.177.008.324	2.187.293.337
Trích lập dự phòng bổ sung	59.690.700	-
Hoàn nhập dự phòng	(30.000.000)	(10.285.013)
Xóa nợ phải thu	(179.714.987)	-
Số cuối kỳ/năm	2.026.984.037	2.177.008.324

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

5.7 Hàng tồn kho

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	17.671.399	-	445.741.005	-
Nguyên liệu, vật liệu	82.926.328.358	-	87.778.909.503	-
Công cụ, dụng cụ	6.009.950	-	2.940.950	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang				
ngắn hạn	53.510.903.950	-	56.327.073.924	-
Thành phẩm	88.542.619.516	-	71.382.907.568	-
Hàng hóa	1.571.391.445	-	1.718.108.206	-
	226.574.924.618	-	217.655.681.156	-

Hàng tồn kho luân chuyển của Công ty tại Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) theo Bản sửa đổi lần thứ 1 của hợp đồng thế chấp số VNM111994/MS ngày 13/11/2014 với tổng giá trị tại mọi thời điểm không được thấp hơn 1.500.000,00 USD.

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn**5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí đồng phục	296.680.143	913.611.675
Chi phí công cụ, dụng cụ	468.840.041	94.344.407
Chi phí sửa chữa	31.181.660	656.023.517
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	918.174.975	126.207.542
	1.714.876.819	1.790.187.141

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	460.149.286	1.436.388.091
Chi phí trả trước dài hạn khác	119.704.617	292.167.231
	579.853.903	1.728.555.322

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2015	78.727.892.936	470.485.809.865	13.943.748.203	2.588.993.377	108.960.000	565.855.404.381
Mua sắm trong kỳ	891.000.000	11.375.200.000	-	-	-	12.266.200.000
Tăng từ XDCB dở dang	503.110.000	274.382.129	-	-	-	777.492.129
Thanh lý	-	(21.752.897.536)	-	-	-	(21.752.897.536)
Tại ngày 30/06/2015	80.122.002.936	460.382.494.458	13.943.748.203	2.588.993.377	108.960.000	557.146.198.974
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2015	45.215.138.012	374.370.719.423	8.430.825.337	1.616.011.573	38.136.000	429.670.830.345
Khấu hao trong kỳ	1.863.428.018	9.610.123.426	468.138.467	139.827.232	5.448.000	12.086.965.143
Thanh lý	-	(21.446.052.098)	-	-	-	(21.446.052.098)
Tại ngày 30/06/2015	47.078.566.030	362.534.790.751	8.898.963.804	1.755.838.805	43.584.000	420.311.743.390
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2015	33.512.754.924	96.115.090.442	5.512.922.866	972.981.804	70.824.000	136.184.574.036
Tại ngày 30/06/2015	33.043.436.906	97.847.703.707	5.044.784.399	833.154.572	65.376.000	136.834.455.584
Trong đó:						
- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng						
Tại ngày 01/01/2015	22.260.909	200.775.195.186	5.396.335.743	442.840.000	-	206.636.631.838
Tại ngày 30/06/2015	125.341.820	184.286.750.908	5.396.335.743	602.998.052	-	190.411.426.523
- Giá trị còn lại của TSCĐ cầm cố thế chấp						
Tại ngày 01/01/2015	24.430.639.688	45.789.686.284	3.199.903.815	-	-	73.420.229.787

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2015	5.542.560.188	5.542.560.188
Tăng trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/06/2015	5.542.560.188	5.542.560.188
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2015	338.712.024	338.712.024
Khấu hao trong kỳ	184.752.012	184.752.012
Tại ngày 30/06/2015	523.464.036	523.464.036
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2015	5.203.848.164	5.203.848.164
Tại ngày 30/06/2015	5.019.096.152	5.019.096.152

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

Chi tiết hợp đồng thuê tài chính

Khoản thuê tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ("VCB Leasing") theo Hợp đồng cho thuê số 69.13.10/CTTC ngày 11/12/2013.

Tổng giá trị thuê:	5.886.045.000 VND (bao gồm thuế GTGT).
Tài sản thuê:	4 bộ máy nhuộm đồng bộ chính hãng Fongs.
Thời hạn thuê:	48 tháng, thời hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 22/01/2018.
Lãi suất thuê:	10,7%/năm.
	Lãi suất thuê tài chính áp dụng tại thời điểm giải ngân lần đầu và các kỳ thay đổi lãi suất thuê tài chính cơ bản bằng VND do VCB Leasing công bố cộng biên độ giao động 0,2%/tháng.
Mục đích thuê:	phục vụ sản xuất kinh doanh.
VCB Leasing cam kết sẽ bán lại tài sản thuê cho Công ty sau khi kết thúc thời hạn thuê hoặc thanh toán toàn bộ số tiền thuê trước hạn với giá tượng trưng (danh nghĩa).	

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2015	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	30/06/2015
	VND	VND	VND	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	-	1.110.778.995	-	(746.584.995)	364.194.000
Xây dựng cơ bản dở dang					
Công trình lắp trần la phong, bảo ôn đường ống điều không của Nhà máy sợi 1 và Nhà máy sợi 2	60.000.000	822.443.636	-	-	882.443.636
Dự án quy hoạch Nhà máy may 2 và Nhà máy may 4 theo Lean	-	1.670.496.866	-	-	1.670.496.866
Công trình nhà máy sản xuất vải dệt kim	-	3.677.416.852	-	-	3.677.416.852
Các công trình khác	271.233.455	1.195.071.405	(777.492.129)	(633.994.549)	54.818.182
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.216.407.446	-	-	-	1.216.407.446
	1.547.640.901	8.476.207.754	(777.492.129)	(1.380.579.544)	7.865.776.982

5.12 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại

	01/01/2015	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ	30/06/2015
	VND	VND	VND
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
Chi phí trích trước – công cụ dụng cụ mua của Công ty TNHH MTV Dệt Kim Đồng Phương	123.250.127	46.218.818	169.468.945
Khấu hao TSCĐ mua của Công ty TNHH MTV Dệt Kim Đồng Phương	14.699.939	5.512.478	20.212.417
	137.950.066	51.731.296	189.681.362

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

		30/06/2015		01/01/2015
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
		VND		VND
Phải trả các bên liên quan				
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú	55.759.715.221	55.759.715.221	3.351.281.606	3.351.281.606
Công ty cổ phần Phước Lộc	44.253.000	44.253.000	1.420.540.000	1.420.540.000
Phải trả các nhà cung cấp khác				
Công ty cổ phần điện lực Khánh Hòa	9.049.565.747	9.049.565.747	2.701.905.585	2.701.905.585
Các nhà cung cấp khác	15.645.355.083	15.645.355.083	51.160.778.470	51.160.778.470
	80.498.889.051	80.498.889.051	58.634.505.661	58.634.505.661

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, số dư phải trả người bán ngắn hạn có gốc ngoại tệ là 192,97 USD tương đương 4.214.465 VND.

5.14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2015	Số phát sinh trong kỳ		30/06/2015
	Phải trả	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải trả
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	3.089.210.135	11.494.809.798	12.430.434.370	2.153.585.563
Thuế xuất, nhập khẩu	-	158.306.048	158.306.048	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.549.016.115	4.999.753.837	4.862.203.249	2.686.566.703
Thuế thu nhập cá nhân	100.136.134	796.738.136	801.575.550	95.298.720
Thuế tài nguyên	-	32.760.000	32.760.000	-
Tiền thuế đất	-	754.321.100	754.321.100	-
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	5.738.362.384	18.241.688.919	19.044.600.317	4.935.450.986

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất như sau:

- Xuất khẩu	0%
- Bông thô chưa qua chế biến	Không chịu thuế
- Bông phế	5%
- Các sản phẩm, dịch vụ khác	10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN áp dụng đối với doanh nghiệp được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước đầu tư dự án thuộc ngành nghề, lĩnh vực được ưu đãi và sử dụng nhiều lao động. Theo đó, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 20% cho hoạt động sản xuất kinh doanh kể từ năm 2007 đến năm 2016, miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2007 và 2008) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo (từ năm 2009 đến năm 2013).

Các khoản thu nhập khác từ hoạt động khác của Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất 22%.

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (tiếp theo)

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ được dự tính như sau:

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	26.323.932.203	13.603.680.231
Điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận trước thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	412.290.191	353.333.262
Chi phí không được trừ	412.290.191	353.333.262
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.737.453.207)	(1.878.763.723)
Cổ tức và lợi nhuận được chia	(1.400.000.000)	(1.458.625.000)
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(337.453.207)	(420.138.723)
Tổng thu nhập chịu thuế	24.998.769.187	12.078.249.770
Thuế TNDN tính theo thuế suất phổ thông (22%)	5.499.729.221	2.657.214.949
Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng thuế suất khác mức thuế suất phổ thông	(499.975.384)	(165.955.176)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.999.753.837	2.491.259.773

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

Vị trí đất	Mức tiền thuê
12 Nguyễn Gia Thiều, Phường Vạn Thạnh, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	39.150 VND/m ²
54 Tôn Thất Tùng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	990.000 VND/m ²
Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	5.120 VND/m ²

Các loại thuế và các khoản phải nộp Nhà nước khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Chi phí điện phải trả	-	2.299.429.406
Chi phí lãi vay phải trả	270.250.713	546.672.644
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	210.000.000	150.000.000
	480.250.713	2.996.102.050

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG
Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

5.16 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải trả các bên liên quan		
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú – Cổ tức phải trả	18.183.000.000	-
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	682.715.113	1.282.191.073
Bảo hiểm xã hội	560.431.775	-
Bảo hiểm y tế	1.075.147.513	930.139.283
Bảo hiểm thất nghiệp	328.579.068	304.796.793
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	185.660.000	95.000.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	519.667.586	607.842.290
	21.535.201.055	3.219.969.439

5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

		30/06/2015		01/01/2015
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
		VND		VND
Các bên liên quan				
Vay ngắn hạn – Công ty Tài chính cổ phần Dệt May Việt Nam	-	-	11.653.315.674	11.653.315.674
Các tổ chức và cá nhân khác				
Vay ngắn hạn ngân hàng – VND				
• VCB Khánh Hòa (i)	71.375.347.570	71.375.347.570	66.541.142.074	66.541.142.074
• MB Khánh Hòa (ii)	40.933.136.496	40.933.136.496	41.910.132.225	41.910.132.225
• BIDV Khánh Hòa (iii)	64.600.679.706	64.600.679.706	46.136.374.709	46.136.374.709
• ABB Khánh Hòa	-	-	2.403.106.722	2.403.106.722
Vay ngắn hạn ngân hàng – USD				
• VCB Khánh Hòa (i)	84.971.961.231	84.971.961.231	98.376.573.516	98.376.573.516
• HSBC Việt Nam (iv)	4.052.887.912	4.052.887.912	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả – VND				
• VCB Khánh Hòa	370.000.000	370.000.000	740.000.000	740.000.000
• BIDV Khánh Hòa (v)	180.643.347	180.643.347	1.204.643.347	1.204.643.347
• ABB Khánh Hòa (vi)	431.250.000	431.250.000	1.293.750.000	1.293.750.000
Vay dài hạn đến hạn trả – USD				
• VCB Khánh Hòa	960.960.002	960.960.002	1.883.360.000	1.883.360.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả				
• VCB Leasing	514.999.998	514.999.998	1.029.999.996	1.029.999.996
	268.391.866.262	268.391.866.262	273.172.398.263	273.172.398.263

8995-C
CÔNG TY
KHANH HOA
TOÁN
T NAM
HỒ CHÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về từng khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa ("VCB Khánh Hòa")

Hợp đồng hạn mức: 2014/HĐHM-DM ngày 05/11/2014.

Hạn mức: 270.000.000.000 VND.

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động.

Thời hạn vay: 12 tháng.

Lãi suất: Đối với khoản vay VND là 6,1%/năm.

Đối với khoản vay USD là 3%/năm.

Lãi suất vay thả nổi, áp dụng lãi suất cho vay ngắn hạn tương ứng với từng loại tiền nhận nợ theo thông báo công bố lãi suất của VCB Khánh Hòa tại từng thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần.

Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất tại Km 1447 Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa và một số tài sản cố định thuộc sở hữu của Công ty.

Số dư nợ vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
- VND		71.375.347.570
- USD	3.890.657,55	84.971.961.231
		156.347.308.801

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Khánh Hòa ("MB Khánh Hòa")

Hợp đồng hạn mức: 565.14.800.697393.TD ngày 24/06/2014.

Hạn mức: 80.000.000.000 VND.

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động.

Thời hạn vay: 12 tháng, thời hạn cho vay từng lần không quá 6 tháng.

Lãi suất: 6%/năm.

Lãi suất áp dụng cho từng khoản vay được quy định cụ thể trên khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh theo thông báo của MB Khánh Hòa.

Tài sản đảm bảo: Hàng tồn kho của Công ty bao gồm thành phẩm và các vật tư, phụ liệu; tài sản cố định hữu hình của Công ty là 2 máy đánh ống tự động Murata và 6 xe ô tô; và giá trị cổ phiếu Công ty Cổ phần Phát triển Nhà và Đô thị Nha Trang thuộc sở hữu Công ty.

Số dư nợ vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 40.933.136.496 VND.

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa ("BIDV Khánh Hòa")

Hợp đồng hạn mức: 01/2014/4774139/HĐTD ngày 31/08/2014

Hạn mức: 100.000.000.000 VND.

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động.

Thời hạn vay: 12 tháng, thời hạn vay từng lần được quy định cụ thể trên khế ước nhận nợ.

Lãi suất: 6%/năm.

Lãi suất cho vay được xác định cho từng lần nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của BIDV Khánh Hòa trong từng thời kỳ.

Tài sản đảm bảo: Máy móc thiết bị nhà máy sợi 1, sợi 2 và nhà máy may 4 và 9 xe ô tô; Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại 12 Nguyễn Gia Thiều, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa và Km 1447, Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

Số dư nợ vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 64.600.679.706 VND.

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

(iv) Khoản vay Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) ("HSBC Việt Nam")
Thư đề nghị cung cấp tiền lịch chung số VNM 111994 ngày 13/11/2014.
Hạn mức: 1.500.000,00 USD hoặc tương đương bằng VND hoặc ngoại tệ khác.
Mục đích: Thanh toán tiền mua nguyên liệu và tài trợ cho hoạt động xuất khẩu theo phương thức chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất khẩu theo phương thức L/C.
Thời hạn vay: 12 tháng, thời hạn cho vay từng lần tối đa là 04 tháng.
Lãi suất: 2,1%/năm.
Lãi suất cho vay được tính dựa trên lãi suất cho vay cơ bản bằng USD hoặc VND hoặc ngoại tệ khác của thời hạn vay tương ứng cộng 1,75%/năm.
Tài sản đảm bảo: Khoản vay được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển của Công ty tại Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa với tổng giá trị tại mọi thời điểm không được thấp hơn 1.500.000,00 USD.
Số dư nợ vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 185.571,79 USD tương đương 4.052.887.912 VND.

(v) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hoà ("BIDV Khánh Hoà")
Mục đích: Đầu tư cho dự án xây dựng nhà máy may 4 cụ thể là cải tạo nhà xưởng đầu tư đồng bộ 4 chuyền may mới.
Thời hạn vay: 48 tháng.
Lãi suất: 12%/năm.
Lãi suất vay thả nổi và được điều chỉnh 3 tháng/lần.
Tài sản đảm bảo: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty.
Số dư nợ vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 180.643.347 VND.

(vi) Khoản vay Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hoà ("ABB Khánh Hoà")
Hợp đồng hạn mức: 0184/10/TD/VII.
Mục đích: Đầu tư mua máy móc thiết bị nhập khẩu là mua 3 máy đánh ống tự động.
Thời hạn vay: 48 tháng.
Lãi suất: 12,5%/năm.
Lãi suất vay thả nổi và được điều chỉnh 3 tháng/lần.
Tài sản đảm bảo: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
Số dư nợ vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 431.250.000 VND.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, số dư vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn có gốc ngoại tệ là:

	USD	Tương đương VND
Vay ngắn hạn ngân hàng		
VCB Khánh Hòa	3.890.657,55	84.971.961.231
HSBC Việt Nam	185.571,79	4.052.887.912
Vay dài hạn đến hạn trả		
VCB Khánh Hòa	44.000,00	960.960.002
	4.120.229,34	89.985.809.145

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ:

	Tại ngày 01/01/2015	Số tiền vay	Thanh toán trong kỳ	Đánh giá lại nợ có gốc ngoại tệ	Tại ngày 30/06/2015
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	255.367.329.246	483.295.300.550	(474.776.926.764)	2.048.309.883	265.934.012.915
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	11.653.315.674	5.161.935.548	(16.815.251.222)	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	5.121.753.347	-	(3.199.580.000)	20.680.002	1.942.853.349
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	1.029.999.996	-	(514.999.998)	-	514.999.998
	273.172.398.263	488.457.236.098	(495.306.757.984)	2.068.989.885	268.391.866.262

5.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

			30/06/2015		01/01/2015
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
Các tổ chức và cá nhân khác					
Vay dài hạn ngân hàng – VND					
• VCB Khánh Hòa	(i)	5.129.168.857	5.129.168.857	2.260.000.000	2.260.000.000
Vay dài hạn ngân hàng – USD					
• VCB Khánh Hòa	(i)	3.822.000.000	3.822.000.000	3.741.500.000	3.741.500.000
Nợ thuê tài chính					
• VCB Leasing	(ii)	2.145.833.341	2.145.833.341	2.145.833.341	2.145.833.341
		11.097.002.198	11.097.002.198	8.147.333.341	8.147.333.341

Thông tin chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn:

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa ("VCB Khánh Hòa"), bao gồm:

Hợp đồng hạn mức số 0114/DA-DM ngày 08/08/2014.

Hạn mức: 165.000,00 USD.

Mục đích: Bổ sung vốn thanh toán tiền nhập khẩu 15 máy dệt kim phẳng.

Thời hạn vay: 48 tháng.

Lãi suất: 5,5%/năm.

Lãi suất vay thả nổi và được xác định theo thông báo công bố lãi suất của VCB Khánh Hòa tại từng thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần.

Tài sản đảm bảo: Thế chấp 15 máy dệt kim phẳng KH-323DJ-60x14G mới 100% trị giá 235.500,00 USD tương đương 5.000.000.000 VND.

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

Hợp đồng hạn mức số 0214/DA-DM ngày 01/10/2014

Hạn mức:	3.000.000.000 VND.
Mục đích:	Hoàn 1 phần vốn đã thanh toán mua 6 máy dệt kim tròn và 1 máy nhuộm.
Thời hạn vay:	48 tháng.
Lãi suất:	5,5%/năm. Lãi suất vay thả nổi, áp dụng lãi suất cho vay ngắn hạn tương ứng với từng loại tiền nhận nợ theo thông báo công bố lãi suất của VCB Khánh Hòa tại từng thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần.
Tài sản đảm bảo:	Thế chấp 6 máy dệt kim tròn và 1 máy nhuộm trị giá 4.077.000.000 VND.

Hợp đồng hạn mức số 0112/DA-DM.

Hạn mức:	3.956.000.000 VND.
Mục đích:	Thanh toán tiền nhập khẩu thiết bị thuộc dự án đầu tư 4 máy ghép Autoleveller.
Thời hạn vay:	48 tháng.
Lãi suất:	5,5%/năm. Lãi suất vay thả nổi, áp dụng lãi suất cho vay ngắn hạn tương ứng với từng loại tiền nhận nợ theo thông báo công bố lãi suất của VCB Khánh Hòa tại từng thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần.
Tài sản đảm bảo:	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án đầu tư 4 máy ghép Autoleveller của công ty và toàn bộ máy móc và toàn bộ tài sản trên đất hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án Nhà máy sợi 4 vạn cọc tại Km 1447 Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

Số dư vay dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
- VND		5.129.168.857
- USD	175.000,00	3.822.000.000
		8.951.168.857

(ii) Khoản thuê tài chính tại Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ("VCB Leasing")

Tổng giá trị thuê:	5.886.045.000 VND (bao gồm thuế GTGT).
Tài sản thuê:	4 bộ máy nhuộm đồng bộ chính hãng Fongs.
Thời hạn thuê:	48 tháng, thời hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 22/01/2018.
Lãi suất thuê:	10,7%/năm. Lãi suất thuê tài chính áp dụng tại thời điểm giải ngân lần đầu và các kỳ thay đổi lãi suất thuê tài chính cơ bản bằng VND do VCB Leasing công bố cộng biên độ giao động 0,2%/tháng.
Mục đích thuê:	Phục vụ sản xuất kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ VND	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND
Tại ngày 30/06/2015			
Vay dài hạn ngân hàng	10.894.022.206	3.991.105.563	6.902.916.643
Nợ thuê tài chính	2.660.833.339	1.029.999.996	1.630.833.343
	13.554.855.545	5.021.105.559	8.533.749.986
Tại ngày 01/01/2015			
Vay dài hạn ngân hàng	11.123.253.347	5.121.753.347	6.001.500.000
Nợ thuê tài chính	3.175.833.337	1.029.999.996	2.145.833.341
	14.299.086.684	6.151.753.343	8.147.333.341

Tổng nợ thuê tài chính phải trả như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2015			
Tiền gốc phải trả	514.999.998	2.145.833.341	2.660.833.339
Lãi thuê phải trả	140.078.093	462.301.911	602.380.004
	655.078.091	2.608.135.252	3.263.213.343
Tại ngày 01/01/2015			
Tiền gốc phải trả	1.029.999.996	2.145.833.341	3.175.833.337
Lãi thuê phải trả	292.355.010	463.529.805	755.884.815
	1.322.355.006	2.609.363.146	3.931.718.152

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tại ngày 01/01/2015 VND	Số tiền vay VND	Đánh giá lại nợ có gốc ngoại tệ VND	Tại ngày 30/06/2015 VND
Vay dài hạn ngân hàng	6.001.500.000	2.869.168.857	80.500.000	8.951.168.857
Nợ thuê tài chính	2.145.833.341	-	-	2.145.833.341
	8.147.333.341	2.869.168.857	80.500.000	11.097.002.198

5.18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng VND	Quỹ phúc lợi VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2015	111.745.274	1.068.697.596	1.180.442.870
Trích lập trong kỳ	1.081.709.533	1.081.709.534	2.163.419.067
Tăng khác	11.370.000	23.842.000	35.212.000
Chi quỹ trong kỳ	(262.000.000)	(435.425.000)	(697.425.000)
Tại ngày 30/06/2015	942.824.807	1.738.824.130	2.681.648.937

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

5.19 Vốn chủ sở hữu ("CSH")

5.19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	185.000.000.000	-	(11.015.000.000)	11.974.036.900	41.626.759	49.271.535.288	235.272.198.947
Lãi trong 6 tháng đầu năm 2014	-	-	-	-	-	11.164.151.754	11.164.151.754
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.107.653.725)	(2.107.653.725)
Thưởng cho HĐQT và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(1.081.000.000)	(1.081.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	10.000.000.000	-	(10.000.000.000)	-
Chia cổ tức 2013	-	-	-	-	-	(28.000.000.000)	(28.000.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2014	185.000.000.000	-	(11.015.000.000)	21.974.036.900	41.626.759	19.247.033.317	215.247.696.976
Lãi trong 6 tháng cuối năm 2014	-	-	-	-	-	16.677.267.313	16.677.267.313
Phân loại lại theo thông tư 200/2014/TT-BTC	-	-	-	41.626.759	(41.626.759)	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2015	185.000.000.000	-	(11.015.000.000)	22.015.663.659	-	35.924.300.630	231.924.964.289
Lãi trong 6 tháng đầu năm 2015	-	-	-	-	-	21.375.909.662	21.375.909.662
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.163.419.067)	(2.163.419.067)
Thưởng cho HĐQT và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(278.000.000)	(278.000.000)
Chia cổ tức 2014	-	-	-	-	-	(29.600.000.000)	(29.600.000.000)
Bán cổ phiếu quỹ	-	2.030.000.000	11.015.000.000	-	-	-	13.045.000.000
Số dư tại ngày 30/06/2015	185.000.000.000	2.030.000.000	-	22.015.663.659	-	25.258.791.225	234.304.454.884

5.19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200237973 đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 11 tháng 6 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp:

Vốn điều lệ:	185.000.000.000	VND
Tổng số cổ phần:	18.500.000	cổ phần
Mệnh giá cổ phần:	10.000	VND

Trong đó:

Cổ đông	30/06/2015		01/01/2015	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú	136.143.750.000	73,59	136.143.750.000	73,59
Các cổ đông khác	48.856.250.000	26,41	48.856.250.000	26,41
	185.000.000.000	100,00	185.000.000.000	100,00

5.19.3 Cổ phiếu quỹ

Theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 02 năm 2015 của Hội đồng quản trị về việc bán 1.000.000 cổ phiếu của Công ty để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty đã hoàn tất việc bán số cổ phiếu này theo phương thức giao dịch thỏa thuận trực tiếp.

5.19.4 Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.500.000	18.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.500.000	18.500.000
• Cổ phiếu phổ thông	18.500.000	18.500.000
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	1.000.000
• Cổ phiếu phổ thông	-	1.000.000
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.500.000	17.500.000
• Cổ phiếu phổ thông	18.500.000	17.500.000
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)	10.000	10.000

5.19.5 Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 số 479/NQ-DMNT ngày 07 tháng 5 năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ %	VND
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	6,75	2.163.419.067
Thưởng cho HĐQT và Ban kiểm soát	0,87	278.000.000
Chia cổ tức năm 2014	92,38	29.600.000.000
		32.041.419.067

5.20 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

5.20.1 Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê lại toàn bộ tài sản cố định đã chuyển nhượng cho Tổng Công ty cổ phần Phong Phú theo hợp đồng thuê số 109/2014/PPC-NT ngày 26 tháng 5 năm 2014, bao gồm:

- Dây chuyền kéo sợi 4 vạn cọc;
- Dây chuyền kéo sợi Đông Nam và thiết bị chuyển đổi cơ cấu mặt hàng thuộc Nhà máy sợi 3;
- Máy dệt kim thuộc Nhà máy dệt nhuộm; và
- Dây chuyền kéo sợi Đông Nam thuộc Nhà máy sợi 1 và Nhà máy sợi 2.

Tổng giá trị tài sản thuê: 319.602.531.000 VND.

Tiền thuê: 1.848.066.125 VND/ tháng.

Thời hạn thuê: từ ngày 01 tháng 04 năm 2014 đến khi Công ty thanh toán đủ số tiền 319.602.531.000 VND.

5.20.2 Ngoại tệ các loại

	30/06/2015	01/01/2015
Dollar Mỹ (USD)	51.651,26	26.330,42
Euro (EUR)	2,86	2,86

5.20.3 Nợ khó đòi đã xử lý

30/06/2015 VND	01/01/2015 VND	Nguyên nhân xóa sổ
439.817.834	260.102.847	Không tìm được đối tượng nợ

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Doanh thu bán thành phẩm	434.071.960.438	606.997.162.879
Doanh thu bán hàng hóa	171.238.553.845	37.199.888.831
Doanh thu cung cấp dịch vụ	48.177.976.382	4.398.539.907
	653.488.490.665	648.595.591.617

6.1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong 6 tháng đầu năm 2015, khoản giảm giá hàng bán là 31.623.505 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

6.1.3 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty con được trình bày ở thuyết minh số 5.2.2.

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con, công ty liên doanh, liên kết như sau:

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú	403.598.758.526	431.645.222.741
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú	3.160.175.972	3.873.184.210
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Phú	16.295.300.612	5.000.618.762
Công ty TNHH MTV Dệt Kim Đông Phương	-	5.000.295.400
	423.054.235.110	445.519.321.113

6.2 Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Giá vốn của thành phẩm	392.960.181.054	569.200.247.287
Giá vốn của hàng hóa	165.670.354.213	27.847.173.810
Giá vốn của dịch vụ	44.749.086.337	3.536.330.870
	603.379.621.604	600.583.751.967

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	25.707.923	43.377.324
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.400.000.000	1.458.625.000
Lãi từ giao dịch mua bán cổ phiếu	-	2.966.498.400
Lãi chênh lệch tỷ giá	562.592.673	751.376.574
	1.988.300.596	5.219.877.298

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Chi phí lãi vay	7.105.541.625	17.143.149.345
Lỗ do chuyển nhượng chứng khoán	3.601.773.720	848.987.280
Dự phòng đầu tư tài chính	(3.803.093.720)	(1.596.543.280)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.038.725.121	2.037.368.324
Chi phí tài chính khác	1.720.898	1.239.631
	8.944.667.644	18.434.201.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

6.5 Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Chi phí nhân viên	1.369.964.776	1.547.867.450
Chi phí bốc xếp, vận chuyển hàng hóa	2.066.819.700	1.927.268.734
Phí chứng từ, phí dịch vụ hải quan	674.849.956	456.438.669
Chi phí khác	712.276.864	418.042.751
	4.823.911.296	4.349.617.604

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Chi phí nhân viên	6.673.745.003	7.335.819.979
Chi phí khác	7.814.746.107	9.574.524.496
	14.488.491.110	16.910.344.475

6.7 Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	2.847.225.498	319.602.531.000
Giá trị còn lại của TSCĐ	(306.845.438)	(319.528.028.086)
Lãi thu thanh lý TSCĐ	2.540.380.060	74.502.914
Thu nhập khác	38.712.934	98.734
	2.579.092.994	74.601.648

6.8 Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Thuế truy thu, nộp phạt	60.300.378	1.549.510
Chi phí khác	3.336.515	6.925.476
	63.636.893	8.474.986

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	51.731.296	51.731.296
	51.731.296	51.731.296

6.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	408.912.841.579	403.655.857.583
Chi phí nhân công	102.060.589.022	92.538.822.509
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.271.717.155	19.145.871.580
Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.832.364.693	54.756.713.937
Chi phí khác bằng tiền	11.020.358.907	16.006.612.413
	627.097.871.356	586.103.878.022

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích về độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan tới tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty và các khoản vay có gốc ngoại tệ của Công ty.

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về ngoại tệ.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (chủ yếu bằng VND). Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Công ty có các khoản tài sản/nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	30/06/2015 USD	31/12/2014 USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.651,26	26.330,42
Phải thu khách hàng	1.324.945,96	1.386.226,62
Phải trả người bán	(192,97)	(862,50)
Vay và nợ tài chính	(4.295.229,34)	(4.864.336,46)
	(2.918.825,09)	(3.452.641,92)

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy lợi nhuận trước thuế của công ty (do sự thay đổi hợp lý của tài sản và nợ phải trả).

USD

	Thay đổi tỷ giá (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế USD	VND
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015			
	+1	(29.188,25)	(635.720.105)
	-1	29.188,25	635.720.105
Cho năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014			
	+1	(34.526,42)	(738.174.842)
	-1	34.526,42	738.174.842

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Cho vay

Công ty chủ yếu cho các bên liên quan vay tiền. Công ty nhận thấy mức tập trung độ rủi ro tín dụng đối với khoản cho vay là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30/06/2015			
Các khoản vay và nợ	268.391.866.262	11.097.002.198	279.488.868.460
Phải trả người bán	80.498.889.051	-	80.498.889.051
Phải trả khác và chi phí phải trả	1.185.578.299	-	1.185.578.299
	350.076.333.612	11.097.002.198	361.173.335.810
Tại ngày 31/12/2014			
Các khoản vay và nợ	273.172.398.263	8.147.333.341	281.319.731.604
Phải trả người bán	58.634.505.661	-	58.634.505.661
Phải trả khác và chi phí phải trả	3.698.944.340	-	3.698.944.340
	335.505.848.264	8.147.333.341	343.653.181.605

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

iv. Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	100.580.526.003	70.680.458.729	100.580.526.003	70.680.458.729
<i>Phải thu khác</i>	95.576.539.118	112.752.777.061	95.576.539.118	112.752.777.061
<i>Tài sản tài chính dài hạn</i>	1.166.915.000	1.166.915.000	1.166.915.000	1.166.915.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	2.218.845.355	1.960.960.674	2.218.845.355	1.960.960.674
<i>Chứng khoán kinh doanh</i>	10.000.000.000	16.442.240.000	10.000.000.000	16.442.240.000
Tổng cộng	209.542.825.476	203.003.351.464	209.542.825.476	203.003.351.464
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
<i>Vay và nợ</i>	279.488.868.460	281.319.731.604	279.488.868.460	281.319.731.604
<i>Phải trả người bán</i>	80.498.889.051	58.634.505.661	80.498.889.051	58.634.505.661
<i>Phải trả khác và chi phí phải trả</i>	1.185.578.299	3.698.944.340	1.185.578.299	3.698.944.340
Tổng cộng	361.173.335.810	343.653.181.605	361.173.335.810	343.653.181.605

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết trình trên báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin về khoản trả nợ của từng khách hàng và đối tượng nợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc năm kế toán, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- Các khoản vay ngân hàng mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Tài sản đảm bảo

Công ty thế chấp hàng tồn kho bao gồm thành phẩm và các vật tư; máy móc thiết bị và giá trị cổ phiếu của mình cho các khoản vay (Xem thuyết minh số 5.7, 5.9 và 5.17).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC**8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****8.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Công ty không có phát sinh giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Ban Giám đốc và Kế toán trưởng		
Tiền lương, tiền thưởng	830.224.050	803.750.922
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		
Thù lao và tiền thưởng	608.000.000	1.411.000.000

8.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Giao dịch phát sinh với các công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số 5.2.2. Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác không phải là công ty con như sau:

Bên liên quan	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú		
Mua nguyên vật liệu và hàng hóa	230.600.557.560	212.725.790.416
Bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	400.419.598.511	474.439.174.927
Bán tài sản cho Công ty mẹ	2.517.304.546	351.562.784.100
Mua tài sản của Công ty mẹ	11.967.700.000	-
Thuê tài sản của Công ty mẹ	18.643.432.818	-
Cho Công ty mẹ thuê tài sản	3.162.991.055	-
Cổ tức phải trả	21.783.000.000	21.783.000.000
Cổ tức nhận được do đầu tư vào Công ty mẹ	-	739.833.000
Nhận bảo lãnh để vay vốn	-	200.000.000.000
Nhận nợ phải trả từ Công ty cổ phần Dệt gia dụng Phong Phú	-	897.283.296
Công ty cổ phần Dệt gia dụng Phong Phú		
Mua hàng hóa	-	897.283.296
Công ty cổ phần Dệt Đông Nam		
Mua hàng hóa	6.078.544.584	5.307.654.460
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú		
Bán hàng hóa và thành phẩm	-	6.655.230.613
Cung cấp dịch vụ	3.160.175.972	-
Mua hàng hóa	54.643.820	-
Cổ tức phải trả	198.771.200	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

Bên liên quan	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Công ty cổ phần Phước Lộc		
Mua hàng hóa	1.832.935.500	7.513.296.450
Cổ tức phải trả	864.000.000	864.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư Phước Long		
Mua hàng hóa	-	127.868.289.789
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Phú		
Mua hàng hóa	21.384.313.423	21.323.429.593
Bán hàng hóa và thành phẩm	16.295.300.612	5.500.680.638
Công ty cổ phần Đầu tư Khánh Phú		
Cho thuê nhà	27.272.727	27.272.727
Tập đoàn Dệt May Việt Nam		
Chuyển nhượng cổ phiếu đầu tư của Công ty mẹ	-	8.483.418.400
Công ty Tài chính cổ phần Dệt May Việt Nam		
Vay ngắn hạn trong năm	5.161.935.548	23.243.598.738
Lãi vay ngắn hạn	222.904.510	1.580.166.280
<i>Sổ dư với các bên liên quan khác</i>		
Bên liên quan/ Nội dung nghiệp vụ	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú		
Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	67.710.390.822	38.036.290.303
Ứng trước tiền thuê tài sản	95.212.310.736	112.273.644.191
Phải trả về mua bán hàng hóa	(55.759.715.221)	(3.351.281.610)
Cổ tức phải trả	(18.183.000.000)	-
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú		
Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	675.698.854	1.021.344.245
Công ty cổ phần Phước Lộc		
Phải trả về mua bán hàng hóa	(44.253.000)	(1.420.540.000)
Công ty cổ phần Đầu tư Phong Phú Sơn Trà		
Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	864.902.256	864.902.256
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Phú		
Ứng tiền hàng	35.000.000.000	35.000.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư Khánh Phú		
Phải thu tiền cho thuê mặt bằng	30.000.000	90.000.000
Công ty Tài chính cổ phần Dệt May Việt Nam		
Nợ gốc vay	-	(11.653.315.674)
Lãi vay	-	(73.083.891)



8.2 Số liệu so sánh

8.2.1 Áp dụng chuẩn mực kế toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty/Doanh nghiệp đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

8.2.2 Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới

	Mã số	Số liệu trước khi trình bày lại VND	Trình bày lại VND	Số liệu sau khi trình bày lại VND	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán					
Phải thu ngắn hạn khác	136	2.364.010.397	64.000.000	2.428.010.397	(i)
Tài sản ngắn hạn khác	155	64.000.000	(64.000.000)	-	(i)
Phải thu dài hạn khác	216	112.273.644.191	178.697.823	112.452.342.014	(ii)
Tài sản dài hạn khác	268	178.697.823	(178.697.823)	-	(ii)
Quỹ đầu tư phát triển	418	21.974.036.900	41.626.759	22.015.663.659	(iii)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
Thu nhập khác	31	319.602.629.734	(319.528.028.086)	74.601.648	(iv)
Chi phí khác	32	319.536.503.072	(319.528.028.086)	8.474.986	(iv)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ					
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.687.091.682)	2.117.511.120	(1.569.580.562)	(v)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(147.399.087.164)	(177.000.000)	(147.576.087.164)	(vi)
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	8.740.903.280	8.740.903.280	(v)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.260.771.000)	177.000.000	(2.083.771.000)	(vi)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	10.858.414.400	(10.858.414.400)	-	(v)

(i) Tăng số dư phải thu ngắn hạn khác và giảm số dư tài sản ngắn hạn khác do trình bày lại chỉ tiêu:

Tạm ứng nhân viên 64.000.000

(ii) Tăng số dư phải thu dài hạn khác và giảm số dư tài sản dài hạn khác do trình bày lại chỉ tiêu:

Ký quỹ thuê tài chính 178.697.823

(iii) Trình bày lại số dư quỹ dự phòng tài chính.

(iv) Trình bày lại phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý TSCĐ cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý:

Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý 319.528.028.086



CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới (tiếp theo)

(v) Điều chỉnh giảm các chỉ tiêu liên quan đến việc bán chứng khoán kinh doanh trong kỳ:

Tiền thu do bán chứng khoán kinh doanh	10.858.414.400
Giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh	8.740.903.280
Lãi do bán chứng khoán kinh doanh	2.117.511.120

(vi) Điều chỉnh khoản chi kỳ quỹ, ký cược trong kỳ:

Chi kỳ quỹ, ký cược	177.000.000
---------------------	-------------


NGUYỄN THỊ CẨM VÂN
Người lập biểu


HỒ ĐẶNG NHƯ DUYỄN
Kế toán trưởng


VÕ ĐÌNH HÙNG
Tổng Giám đốc
Khánh Hòa, ngày 17 tháng 8 năm 2015